KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LNC)

CTCP Lệ Ninh

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần *2024*
132 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 32.9| 32.9%

LN thuần *2024*
-7.49 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.22| 14.0%

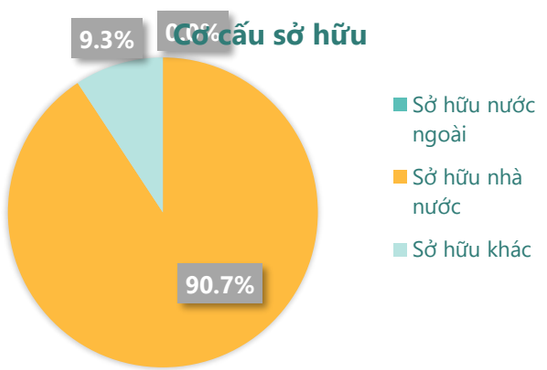
LN sau thuế *2024*
1.15 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.29| 34.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
9.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

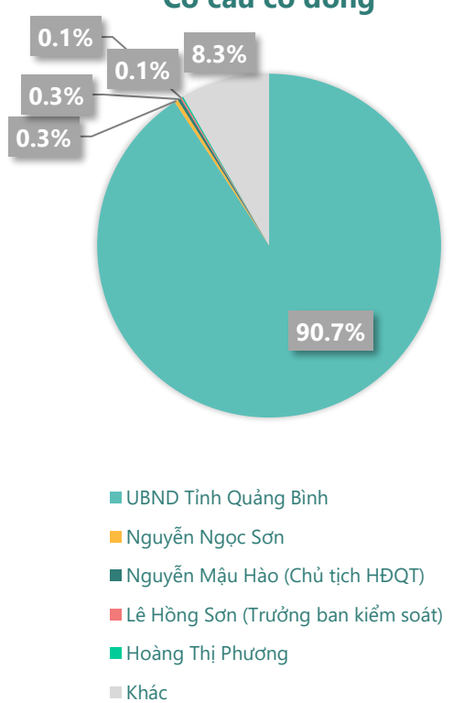
ROE *2024*
1.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	8,230,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

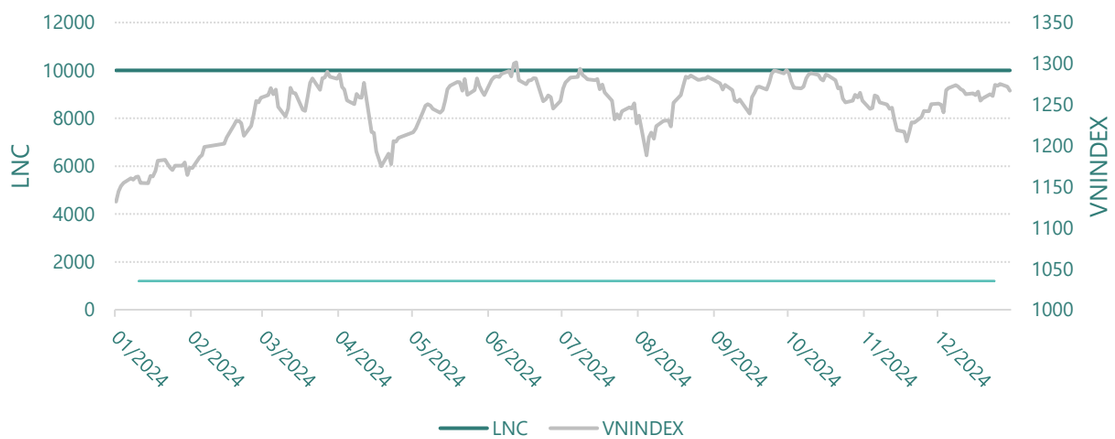
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



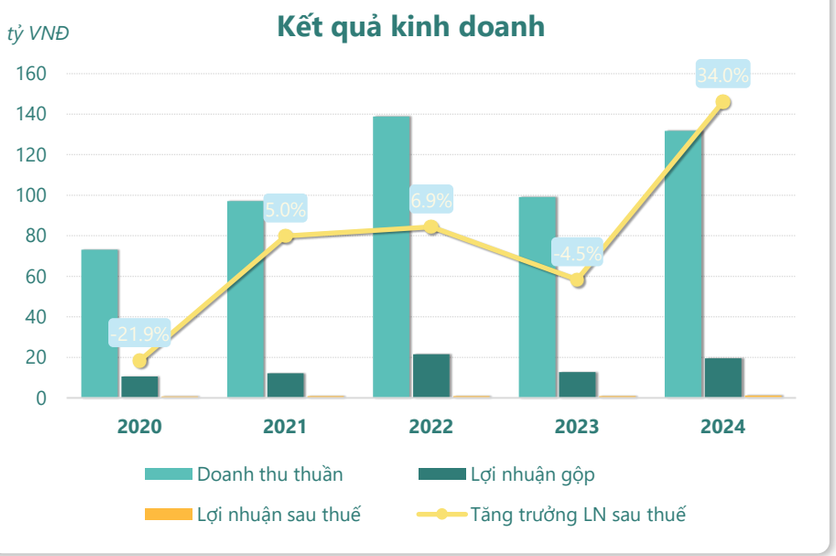
Lịch sử giá

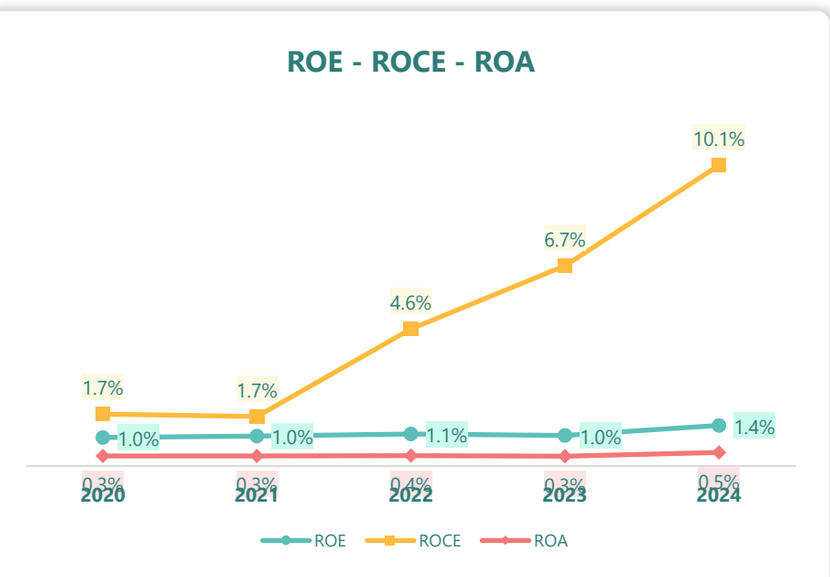


Kết quả kinh doanh **LNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.9%** đạt **131.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.0%** đạt **1.15** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.37%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

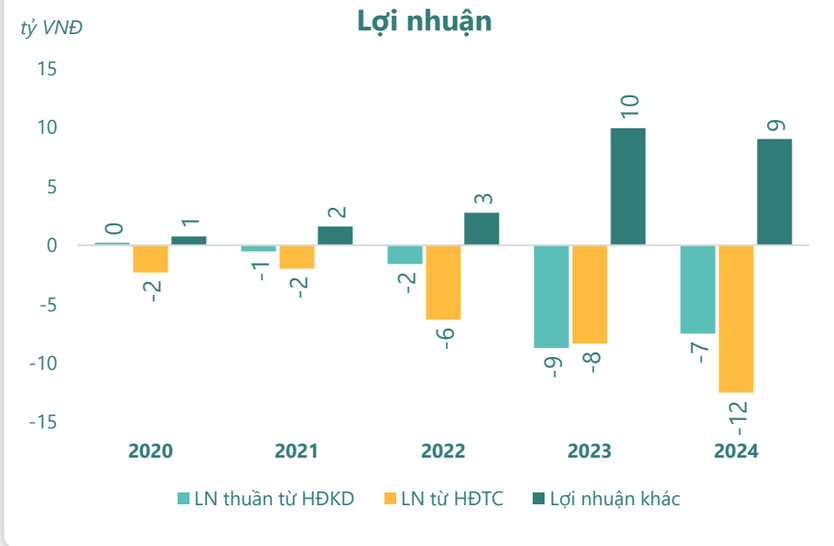


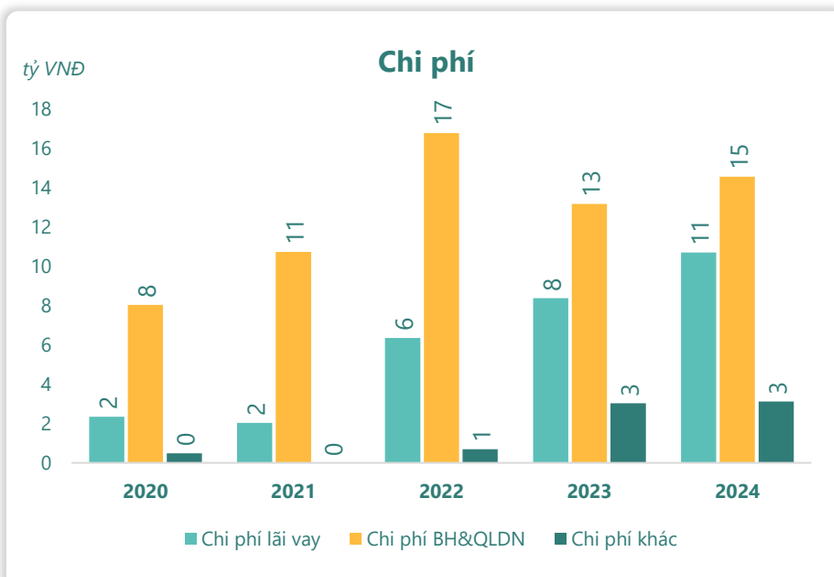


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **LNC** năm **2024 tăng lên 1.22** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 7.49 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 8.71 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

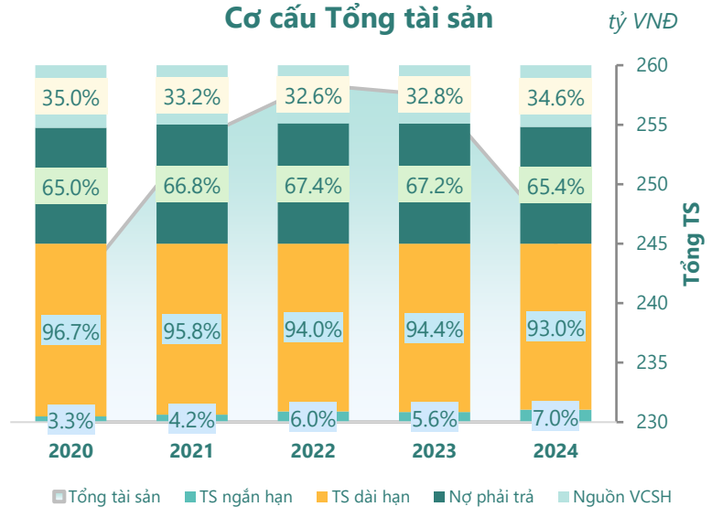
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **14.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.13** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

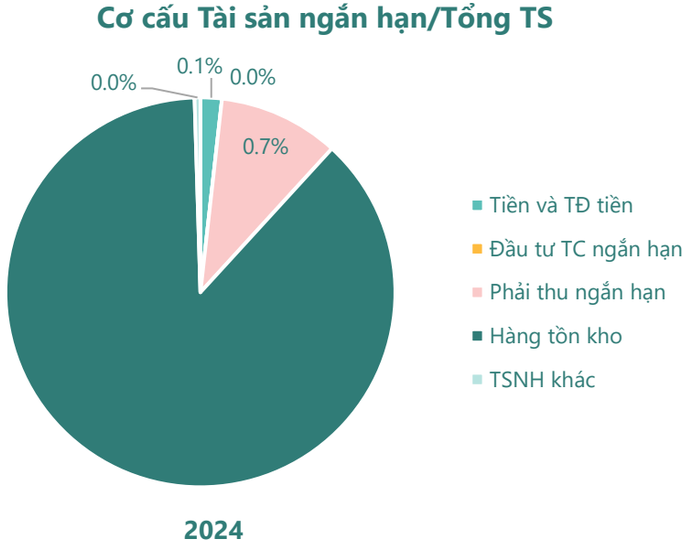
ROE của LNC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.37%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

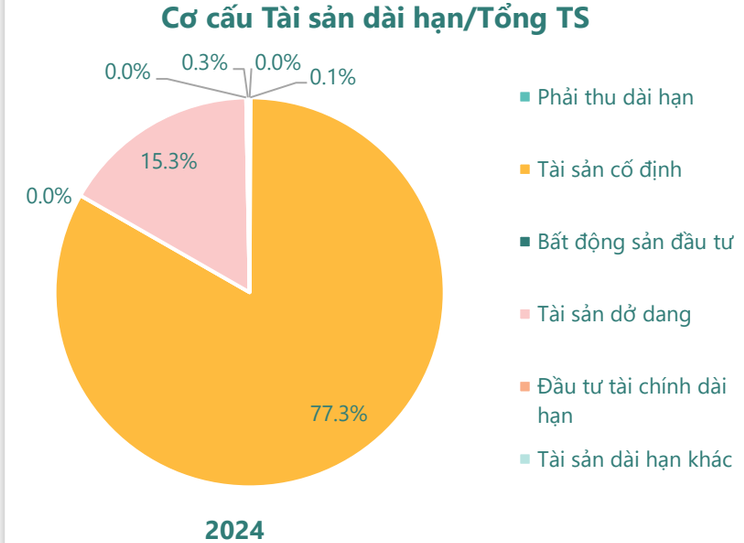




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LNC** năm 2024 đạt **245.7** tỷ đồng, giảm **4.59%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LNC đạt **17.22** tỷ đồng, tăng trưởng **19.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.01%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.15%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 0.70% trên tổng tài sản.

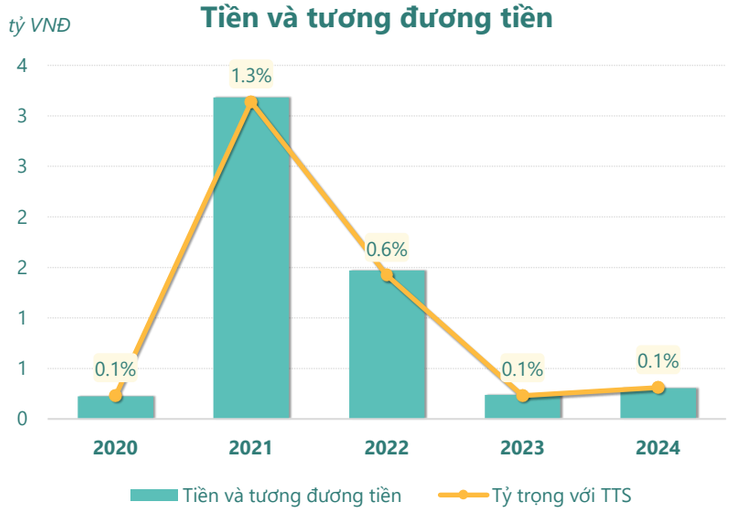
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **228.4** tỷ đồng giảm **6.02%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **93.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **77.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.3%.

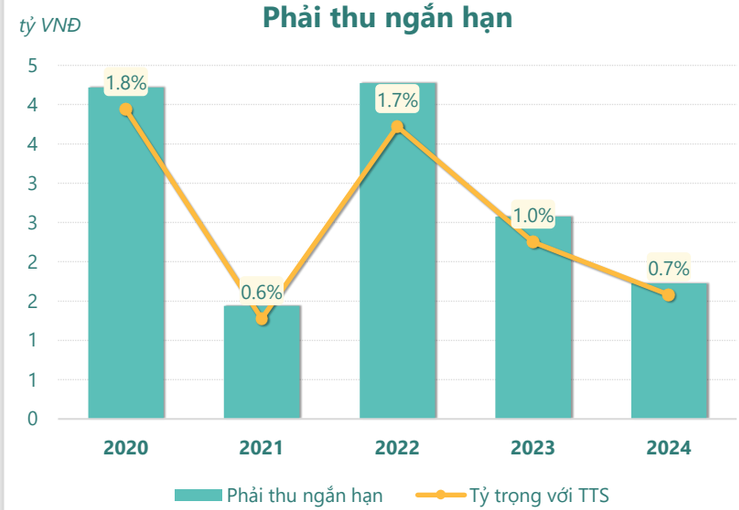
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

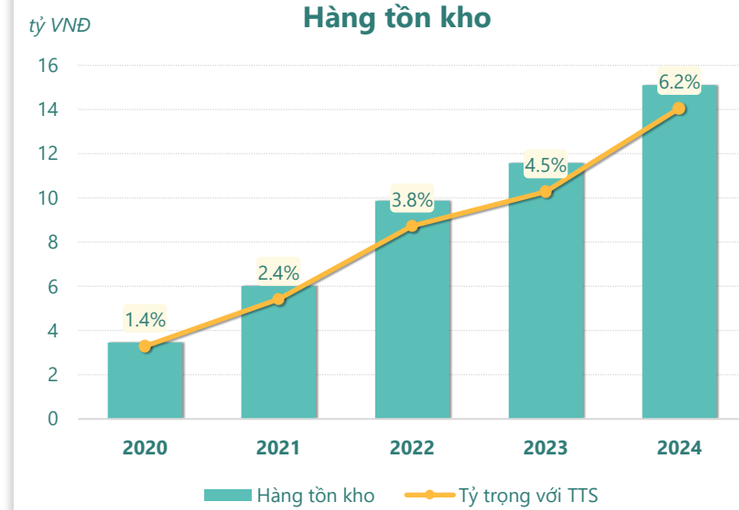
Tiền và tương đương tiền



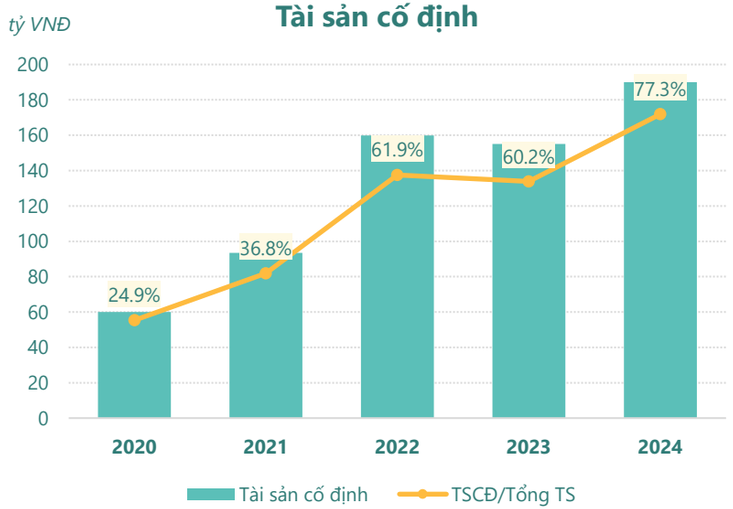
Phải thu ngắn hạn



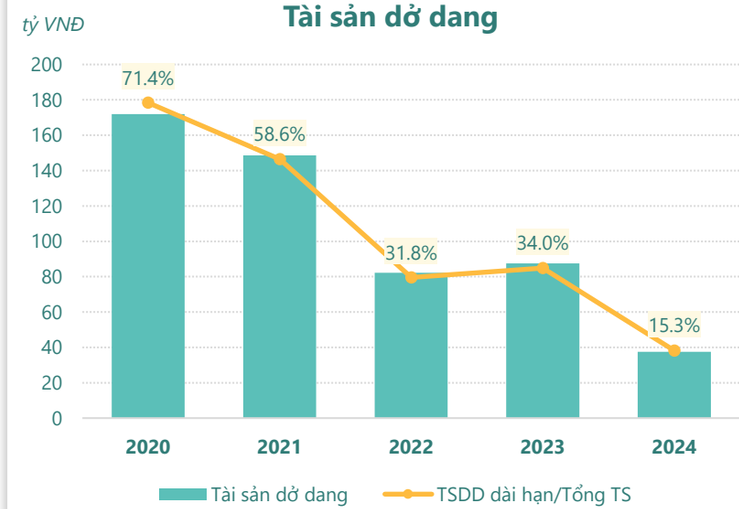
Hàng tồn kho



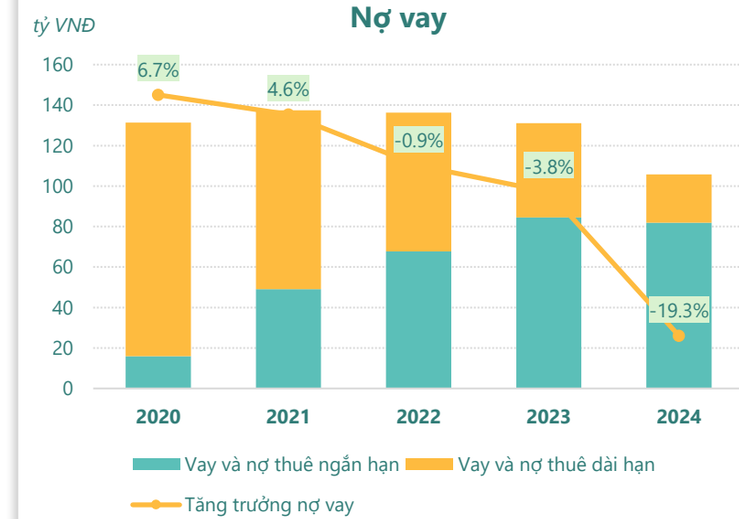
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

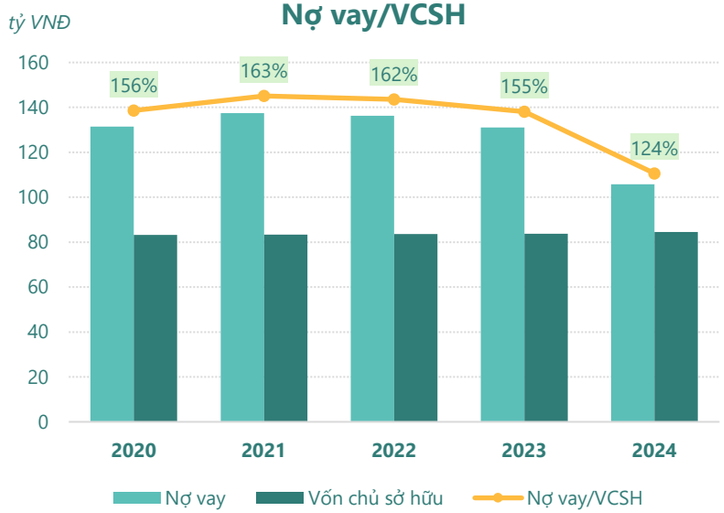


Nợ vay

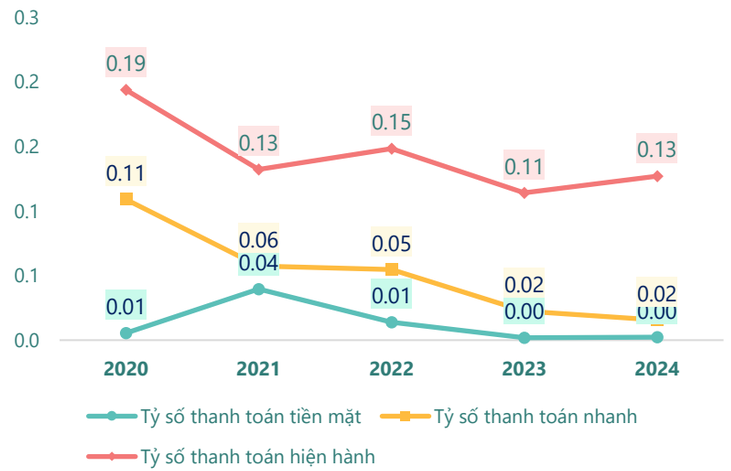


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

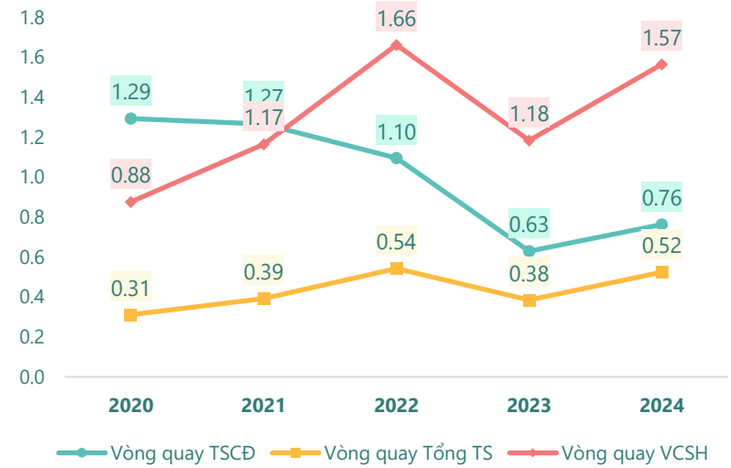
Nợ vay/VCSH



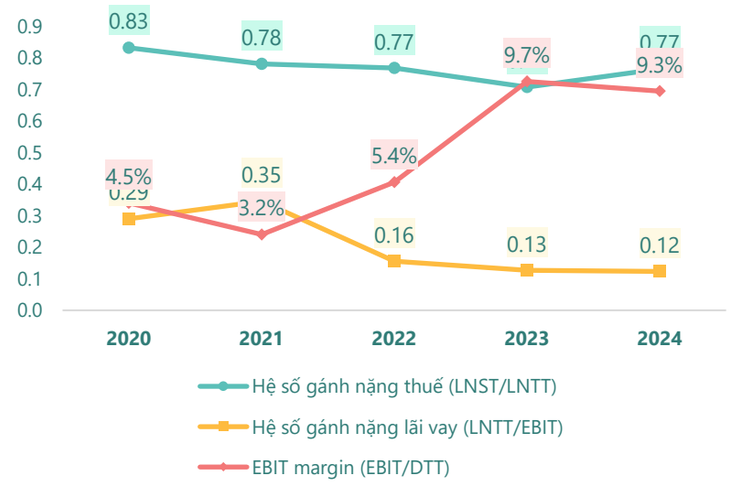
Chỉ số thanh khoản



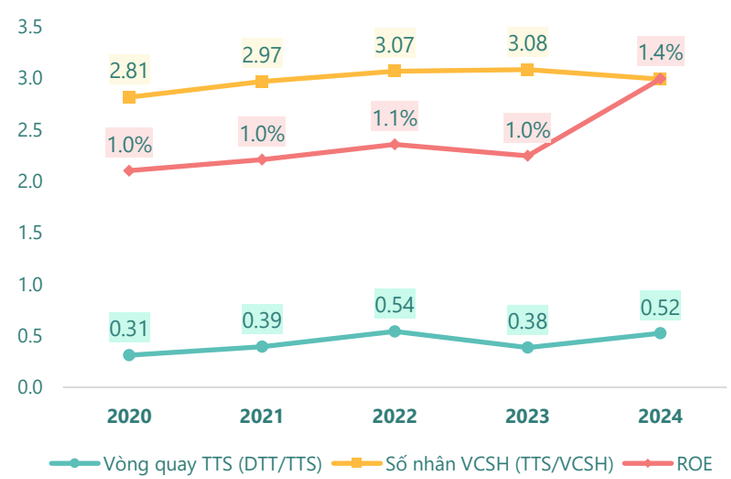
Vòng quay tài sản



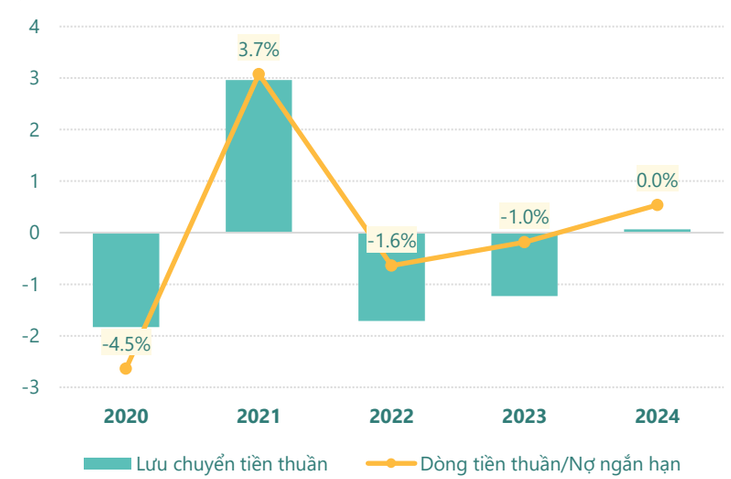
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**97.1**	**139**	**99.1**	**132**
Giá vốn hàng bán	84.9	117	86.3	112
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**21.5**	**12.8**	**19.5**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.05	0.04	0.03
Chi phí TC	2.04	6.35	8.38	12.5
Chi phí lãi vay	**2.04**	**6.35**	**8.38**	**10.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.68	10.9	6.99	7.85
Chi phí QLDN	5.05	5.90	6.19	6.71
LN thuần từ HĐKD	**-0.51**	**-1.58**	**-8.71**	**-7.49**
Lợi nhuận khác	1.59	2.75	9.93	9.00
LN trước thuế	**1.08**	**1.17**	**1.21**	**1.50**
Lợi nhuận sau thuế	**0.84**	**0.90**	**0.86**	**1.15**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.84**	**0.90**	**0.86**	**1.15**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.7	0.09	7.93	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-0.23	-3.54	8.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.54	-1.57	-5.62	-25.6
Tiền đầu kỳ	0.22	3.18	1.47	0.24
Lưu chuyển tiền thuần	**2.96**	**-1.71**	**-1.23**	**0.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.18	1.47	0.24	0.30

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**254**	**258**	**257**	**246**
Tài sản ngắn hạn	**10.6**	**15.6**	**14.4**	**17.2**
Tiền và tương đương tiền	3.18	1.47	0.24	0.30
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.44	4.27	2.58	1.73
Hàng tồn kho	6.01	9.87	11.6	15.1
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	0.02	0.08
Tài sản dài hạn	**243**	**243**	**243**	**228**
Phải thu dài hạn	0.57	0.45	0.39	0.23
Tài sản cố định	93.4	160	155	190
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	149	82.2	87.4	37.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.22	0.19	0.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**169**	**174**	**173**	**161**
Nợ ngắn hạn	**80.4**	**105**	**126**	**136**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.0	67.8	84.6	81.8
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	18.2	14.9	16.3
Nợ dài hạn	**89.0**	**68.8**	**46.9**	**25.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	88.5	68.5	46.5	23.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	**84.2**	**84.3**	**84.4**	**85.0**
Vốn chủ sở hữu	**83.4**	**83.6**	**83.8**	**84.5**
Vốn điều lệ	82.3	82.3	82.3	82.3
Kinh phí và quỹ khác	**0.85**	**0.72**	**0.60**	**0.48**